CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NGK SÀI GÒN - TÂY ĐÔ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2025/CBTT/TDBECO	*Cần Thơ, ngày 14 tháng 8 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
   - Mã chứng khoán: STD
   - Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Thới An Đông, TP. Cần Thơ
   - Điện thoại liên hệ: 02923.842 538 Fax: 02923.842 310
   - E-mail: info@sgtd.com.vn
   - Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐
2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô công bố thông tin giải trình về nội dung lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024, như sau:

- Giải trình Lợi nhuận sau thuế giữa niên độ năm 2025 lỗ 1.844 triệu đồng, giảm 252,6% so với báo cáo giữa niên độ năm 2024 (đạt 1.208 triệu đồng) chủ yếu là do Doanh thu bán hàng giảm 14,8% (giảm 22.222 triệu đồng), lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 53,6% (giảm 5.308 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn: https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Date: 2025.08.14 15:57:56+07'00'

Trần Văn Sang

SAIGON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 16/2025/CBTT/TDBECO

Can Tho, August 14th, 2025

INFORMATION DISCLOSURE
To: State Securities Commission of Vietnam

1. Organization name: SAIGON - TAY DO BEER - BEVERAGE JOINT STOCK COMPANY

- Stock Symbol: STD
- Address: Lot 22, Tra Noc 1 Industrial Zone, Thoi An Dong Ward, Can Tho City.
- Telephone: 02923.842 538 Fax: 02923.842 310
- E-mail : info@sgtd.com.vn
- Information disclosure type: Periodic ☒ Irregular ☐ On demand ☐

2. Content of Information disclosure:

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company discloses information explaining the change in profit after tax in the Audited Financial Statements for the first 6 months of 2025, which has changed by 10% or more compared to the Audited Financial Statements for the first 6 months of 2024, as follows:

- The profit after tax for the Audited Financial Statements for the first 6 months of 2025 recorded a loss of 1,844 million VND, representing a decrease of 252.6% compared to the first 6 months of 2024 (which recorded a profit of 1,208 million VND). The main reason was a 14.8% decrease in sales revenue (equivalent to 22,222 million VND), and a 53.6% decrease in gross profit from sales and service provision (equivalent to 5,308 million VND) compared to the same period last year.

3. This information was disclosed on the Company's website on August 14th, 2025, at the following link: https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Recipients:
- As above;
- Archives: Administrative Office.

Representative of the Organization
Legal Representative
(Signed, full name and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Trần Văn Sang

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	1800641942	ngày 21 tháng 9 năm 2006
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800641942 ngày 6 tháng 6 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
	Bà Trần Lê Hoa	Thành viên
	Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Thịnh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Loan Anh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Đồng Diễm Trâm	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Văn Sang	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2025)
	Ông Nguyễn Đăng Huy	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2025)
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Trà Nóc 1 Phường Thới An Đông Thành phố Cần Thơ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Văn Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00546-25-1

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG

Nguyễn Thuỳ Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**283.029.813.442**	**340.236.521.133**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**7.035.038.826**	**32.656.274.392**
Tiền	111		7.035.038.826	256.274.392
Các khoản tương đương tiền	112		-	32.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**230.870.000.000**	**243.870.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	230.870.000.000	243.870.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.473.852.187**	**31.577.077.543**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.760.279.126	26.176.097.618
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		467.903.563	210.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.245.669.498	5.190.379.925
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**27.589.007.305**	**31.951.860.217**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.061.915.124**	**181.308.981**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.061.915.124	181.308.981
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**86.266.973.354**	**98.170.804.275**
Tài sản cố định	**220**		**81.970.285.544**	**86.116.973.727**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.970.285.544	86.116.973.727
Nguyên giá	*222*		*531.639.874.901*	*526.842.533.830*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(449.669.589.357)*	*(440.725.560.103)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.639.948.800**	**-**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.639.948.800	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**10.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(b)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.200.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.656.739.010**	**1.853.830.548**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.621.409.010	1.818.500.548
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**369.296.786.796**	**438.407.325.408**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**96.970.084.724**	**164.436.590.225**
Nợ ngắn hạn	**310**		**96.970.084.724**	**164.436.590.225**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.125.679.564	8.831.526.977
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.809.000	42.993.897
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	34.457.509.988	41.833.457.027
Phải trả người lao động	314		3.684.056.595	3.971.350.942
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.267.437.138	781.044.078
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.743.585.773	2.860.708.459
Vay ngắn hạn	320	17	50.254.834.240	105.650.336.419
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	334.172.426	465.172.426
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**272.326.702.072**	**273.970.735.183**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**272.326.702.072**	**273.970.735.183**
Vốn cổ phần	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	41.451.256.847	41.451.256.847
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.937.445.225	10.581.478.336
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		10.781.478.336	*6.660.568.528*
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*(1.844.033.111)*	*3.920.909.808*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**369.296.786.796**	**438.407.325.408**

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

S.Đ.K.K.D: 1800641942 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ Q.BÌNH THỦY-TP.CẦN THƠ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**128.088.655.499**	**150.298.796.948**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**123.497.100.863**	**140.399.256.768**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**4.591.554.636**	**9.899.540.180**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.162.642.384	5.372.628.938
Chi phí tài chính	22	26	1.536.029.923	1.082.108.561
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.466.724.311*	*1.077.562.519*
Chi phí bán hàng	25		1.079.196.800	1.169.908.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.526.754.163	7.568.042.497
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.612.216.134**	**5.452.109.535**
Thu nhập khác	31		51.336.055	49.241.567
Chi phí khác	32	28	3.083.874.463	3.106.222.036
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.032.538.408)**	**(3.056.980.469)**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.420.322.274)**	**2.395.129.066**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**423.710.837**	**1.186.801.105**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**-**	**-**
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(1.844.033.111)**	**1.208.327.961**
Lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(92)	60

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**(1.420.322.274)**	**2.395.129.066**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		8.944.029.254	9.754.967.183
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.162.642.384)	(5.372.628.938)
Chi phí lãi vay	06		1.466.724.311	1.077.562.519
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.827.788.907**	**7.855.029.830**
Biến động các khoản phải thu	09		15.734.808.968	(529.815.349)
Biến động hàng tồn kho	10		4.362.852.912	241.605.981
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(10.588.969.017)	9.774.475.411
Biến động chi phí trả trước	12		(1.683.514.605)	(2.107.961.336)
			9.652.967.165	**15.233.334.537**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.466.724.311)	(1.077.562.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.574.745.142)	(1.813.105.683)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(131.000.000)	(196.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6.480.497.712**	**12.146.666.335**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(6.437.289.871)	(79.200.000)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(163.670.000.000)	(176.120.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		186.870.000.000	214.190.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		6.531.058.772	7.253.691.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23.293.768.901**	**45.244.491.826**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33		140.860.156.235	125.551.221.988
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(196.255.658.414)	(124.955.121.346)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(55.395.502.179)**	**(9.403.899.358)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(25.621.235.566)**	**47.987.258.803**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32.656.274.392**	**2.618.136.150**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**6**	**7.035.038.826**	**50.605.394.953**

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 109 nhân viên (1/1/2025: 113 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18"). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước/kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	27.373.309	87.553.446
Tiền gửi ngân hàng	7.007.665.517	168.720.946
Các khoản tương đương tiền	-	32.400.000.000
	7.035.038.826	32.656.274.392

7. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 6,25% một năm (1/1/2025: từ 4,2% đến 6% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 35.900 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (1/1/2025: VND52.850 triệu) (Thuyết minh 17).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2025 và 1/1/2025		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	500.000	4,3%	5.000.000.000	(*)	(5.000.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	10.453.948.010	25.593.577.798
Bên thứ ba		
Các khách hàng khác	306.331.116	582.519.820
	10.760.279.126	26.176.097.618

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có phải thu khi được yêu cầu.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi	5.123.412.892	4.491.829.280
Phải thu khác	122.256.606	698.550.645
	5.245.669.498	5.190.379.925

10. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	10.106.523.546	-	14.171.236.261	-
Công cụ và dụng cụ	3.091.796.336	-	3.368.338.249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.516.491.547	-	12.613.399.697	-
Thành phẩm	5.874.195.876	-	1.798.886.010	-
	27.589.007.305	-	31.951.860.217	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	62.520.130.711	456.179.352.854	7.878.596.832	264.453.433	526.842.533.830
Tăng trong kỳ	-	4.797.341.071	-	-	4.797.341.071
Số dư cuối kỳ	62.520.130.711	460.976.693.925	7.878.596.832	264.453.433	531.639.874.901
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	54.452.288.057	378.500.819.131	7.507.999.482	264.453.433	440.725.560.103
Khấu hao trong kỳ	772.613.772	8.026.022.097	145.393.385	-	8.944.029.254
Số dư cuối kỳ	55.224.901.829	386.526.841.228	7.653.392.867	264.453.433	449.669.589.357
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	8.067.842.654	77.678.533.723	370.597.350	-	86.116.973.727
Số dư cuối kỳ	7.295.228.882	74.449.852.697	225.203.965	-	81.970.285.544

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 281.637 triệu VND (1/1/2025: 279.140 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	-	64.674.587
Tăng trong kỳ	1.639.948.800	-
Số dư cuối kỳ	1.639.948.800	64.674.587

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	553.022.747	1.265.477.801	1.818.500.548
Tăng trong kỳ	277.023.557	1.274.548.864	1.551.572.421
Phân bổ trong kỳ	(204.364.205)	(544.299.754)	(748.663.959)
Số dư cuối kỳ	625.682.099	1.995.726.911	2.621.409.010

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	955.076.516	7.857.027.068
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Ferrum Packaging (Việt Nam)	1.371.645.020	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	1.121.680.000	-
Công ty TNHH Vận tải Phước Khang	-	187.280.000
Các nhà cung cấp khác	677.278.028	787.219.909
	4.125.679.564	8.831.526.977

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.896.608.750	120.494.057.764	(132.146.086.514)	-	24.244.580.000
Thuế giá trị gia tăng	4.324.636.221	24.674.474.975	(8.714.069.721)	(10.501.966.724)	9.783.074.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.574.745.142	423.710.837	(1.574.745.142)	-	423.710.837
Thuế thu nhập cá nhân	37.466.914	192.882.900	(224.205.414)	-	6.144.400
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	41.833.457.027	145.788.126.476	(142.662.106.791)	(10.501.966.724)	34.457.509.988

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.380.220.000	2.401.780.000
Phải trả khác	363.365.773	458.928.459
	2.743.585.773	2.860.708.459

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2025 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	105.650.336.419	140.860.156.235	(196.255.658.414)	50.254.834.240

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	3,4%	50.254.834.240	72.321.590.284
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,5%	-	33.328.746.135
			50.254.834.240	105.650.336.419

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND và được bảo đảm bằng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 35.900 triệu VND (Thuyết minh 7(a)) (1/1/2025: 31.000 triệu VND).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	465.172.426	1.433.246.520
Sử dụng trong kỳ	(131.000.000)	(196.000.000)
Số dư cuối kỳ	334.172.426	1.237.246.520

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	6.660.568.528	270.049.825.375
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.208.327.961	1.208.327.961
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	7.868.896.489	271.258.153.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.370.460.715	3.370.460.715
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(457.878.868)	(457.878.868)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	10.581.478.336	273.970.735.183
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.844.033.111)	(1.844.033.111)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	8.937.445.225	272.326.702.072

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	1.350.735.430	1.296.652.792
Từ hai đến năm	5.402.941.718	5.186.611.168
Sau năm năm	8.779.780.292	12.318.201.524
	15.533.457.440	18.801.465.484

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.686.311.200	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.150.005.000	7.187.000.000
	6.836.316.200	7.187.000.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	125.930.795.956	147.571.198.328
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*246.424.853.720*	*288.642.216.352*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(120.494.057.764)*	*(141.071.018.024)*
▪ Cung cấp dịch vụ	361.568.280	589.370.010
▪ Doanh thu khác	1.796.291.263	2.138.228.610
	128.088.655.499	150.298.796.948

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	123.424.287.388	140.292.494.304
▪ Giá vốn khác	72.813.475	106.762.464
	123.497.100.863	140.399.256.768

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.162.642.384	5.372.628.938

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.466.724.311	1.077.562.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.305.612	4.546.042
	1.536.029.923	1.082.108.561

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.061.278.344	3.129.841.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.576.560.754	2.483.066.893
Chi phí khấu hao	44.470.902	118.694.532
Chi phí quản lý khác	2.844.444.163	1.836.439.260
	7.526.754.163	7.568.042.497

28. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm ngừng sử dụng	3.016.876.458	3.016.876.458
Chi phí khác	66.998.005	89.345.578
	3.083.874.463	3.106.222.036

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	103.403.801.891	111.472.872.253
Chi phí nhân công và nhân viên	13.030.363.846	12.626.064.657
Chi phí khấu hao	8.944.029.254	9.754.967.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.837.216.761	7.571.070.223
Chi phí khác	3.702.420.691	2.604.055.926

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	423.710.837	1.186.801.105

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.420.322.274)	2.395.129.066
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(284.064.455)	479.025.813
Chi phí không được khấu trừ thuế	707.775.292	707.775.292
	423.710.837	1.186.801.105

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

31. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(1.844.033.111)	1.208.327.961

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 20.000.000 cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	 30/6/2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	243.722.961.200	286.215.287.690
Mua nguyên vật liệu	90.616.371.781	109.909.220.141
Cổ tức đã trả	-	1.440.750.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Mua hàng hóa	114.556.720	154.256.440
Cổ tức đã trả	-	276.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Mua nguyên vật liệu	60.760.800	-
Cổ tức đã trả	-	945.903.500
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương		
Cổ tức đã trả	-	552.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Cổ tức đã trả	-	276.250.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	301.579.485	525.700.907
Mua dịch vụ	44.273.885	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Sa Be Co		
Mua tài sản cố định	2.611.902.000	-
Mua dịch vụ tư vấn	240.025.000	225.000.000
Mua công cụ dụng cụ	22.800.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		
Bán thành phẩm	3.866.667	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Phan Thanh Hải - Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	108.000.000	42.000.000
Bà Trần Lê Hoa - Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024) - Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2024)	72.000.000	94.000.000
Ông Văn Thanh Liêm - Thành viên	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Hoàng Thịnh - Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Huy Thăng - Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	44.000.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Bà Trần Thị Loan Anh - Trưởng ban	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Đồng Diễm Trâm - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Văn Tiến - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phúc lợi	607.166.758	933.248.472

33. Phí đã trả và phải trả cho kiểm toán viên

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Phí soát xét thông tin tài chính	63.000.000	60.000.000

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Văn Sang
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company

Interim financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.	1800641942	21 September 2006
	The Company's enterprise registration certificate has been amended several times. The most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 1800641942 dated 06 June 2025. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Can Tho City.	
Board of Directors	Mr. Phan Thanh Hai	Chairman
	Mrs. Tran Le Hoa	Member
	Mr. Van Thanh Liem	Member
	Mrs. Nguyen Thi Kim Cuc	Member
	Mr. Le Hoang Thinh	Member
Board of Supervisors	Mrs. Tran Thi Loan Anh	Head of Board of Supervisors
	Mrs. Nguyen Dong Diem Tram	Member
	Mr. Pham Van Tien	Member
Board of Management	Mr. Tran Van Sang	General Director (from 1 June 2025) Deputy General Director (until 1 June 2025)
	Mr. Nguyen Dang Huy	General Director (until 1 June 2025)
Registered Office	Tra Noc 1 Industrial Zone Thoi An Dong Ward Can Tho City Vietnam	
Auditor	KPMG Limited Vietnam	

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) the interim financial statements set out on pages 5 to 32 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and

(b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Tran Van Sang
General Director

Can Tho City, 13 August 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 30 June 2025, the statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 13 August 2025, as set out on pages 5 to 32.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.*

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company as at 30 June 2025 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited Branch
Vietnam
Review Report No.: 25-01-00546-25-1

Nguyen Thuy Ninh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4623-2023-007-1
Deputy General Director

Nguyen Anh Tuan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0436-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 13 August 2025

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**283,029,813,442**	**340,236,521,133**
Cash and cash equivalents	**110**	**6**	**7,035,038,826**	**32,656,274,392**
Cash	111		7,035,038,826	256,274,392
Cash equivalents	112		-	32,400,000,000
Short-term financial investments	**120**		**230,870,000,000**	**243,870,000,000**
Held-to-maturity investments	123	7(a)	230,870,000,000	243,870,000,000
Accounts receivable – short-term	**130**		**16,473,852,187**	**31,577,077,543**
Accounts receivable from customers	131	8	10,760,279,126	26,176,097,618
Prepayments to suppliers	132		467,903,563	210,600,000
Other short-term receivables	136	9	5,245,669,498	5,190,379,925
Inventories	**140**	**10**	**27,589,007,305**	**31,951,860,217**
Other current assets	**150**		1,061,915,124	**181,308,981**
Short-term prepaid expenses	151		1,061,915,124	181,308,981
Long-term assets (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**86,266,973,354**	**98,170,804,275**
Fixed assets	**220**		**81,970,285,544**	**86,116,973,727**
Tangible fixed assets	221	11	81,970,285,544	86,116,973,727
Cost	*222*		*531,639,874,901*	*526,842,533,830*
Accumulated depreciation	*223*		*(449,669,589,357)*	*(440,725,560,103)*
Long-term work in progress	**240**		**1,639,948,800**	**-**
Construction in progress	242	12	1,639,948,800	-
Long-term financial investments	**250**		**-**	**10,200,000,000**
Equity investments in other entities	253	7(b)	5,000,000,000	5,000,000,000
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	7(b)	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Held-to-maturity investments	255		-	10,200,000,000
Other long-term assets	**260**		**2,656,739,010**	**1,853,830,548**
Long-term prepaid expenses	261	13	2,621,409,010	1,818,500,548
Long-term tools, supplies and spare parts	263		35,330,000	35,330,000
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**369,296,786,796**	**438,407,325,408**

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310)	**300**		**96,970,084,724**	**164,436,590,225**
Current liabilities	**310**		**96,970,084,724**	**164,436,590,225**
Accounts payable to suppliers	311	14	4,125,679,564	8,831,526,977
Advances from customers	312		102,809,000	42,993,897
Taxes payable to State Treasury	313	15	34,457,509,988	41,833,457,027
Payables to employees	314		3,684,056,595	3,971,350,942
Accrued expenses	315		1,267,437,138	781,044,078
Other short-term payables	319	16	2,743,585,773	2,860,708,459
Short-term borrowings	320	17	50,254,834,240	105,650,336,419
Bonus and welfare fund	322	18	334,172,426	465,172,426
EQUITY (400 = 410)	**400**		**272,326,702,072**	**273,970,735,183**
Owners' equity	**410**	**19**	**272,326,702,072**	**273,970,735,183**
Share capital	411	20	200,000,000,000	200,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
Share premium	412		21,938,000,000	21,938,000,000
Investment and development fund	418	21	41,451,256,847	41,451,256,847
Retained profits	421		8,937,445,225	10,581,478,336
- Retained profits brought forward	*421a*		10,781,478,336	*6,660,568,528*
- (Loss)/retained profit for the current period/year	*421b*		*(1,844,033,111)*	*3,920,909,808*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**369,296,786,796**	**438,407,325,408**

13 August 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Tran Van Sang
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Statement of income for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	**01**	**23**	**128,088,655,499**	**150,298,796,948**
Cost of goods sold and services provided	**11**	**24**	**123,497,100,863**	**140,399,256,768**
Gross profit (20 = 01 - 11)	**20**		**4,591,554,636**	**9,899,540,180**
Financial income	21	25	7,162,642,384	5,372,628,938
Financial expenses	22	26	1,536,029,923	1,082,108,561
In which: Interest expense	*23*		*1,466,724,311*	*1,077,562,519*
Selling expenses	25		1,079,196,800	1,169,908,525
General and administration expenses	26	27	7,526,754,163	7,568,042,497
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1,612,216,134**	**5,452,109,535**
Other income	31		51,336,055	49,241,567
Other expenses	32	28	3,083,874,463	3,106,222,036
Results of other activities (40 = 31 - 32)	**40**		**(3,032,538,408)**	**(3,056,980,469)**
Accounting (loss)/profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**(1,420,322,274)**	**2,395,129,066**
Income tax expense – current	**51**	**30**	**423,710,837**	**1,186,801,105**
Income tax expense – deferred	**52**	**30**	**-**	**-**
Net (loss)/profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(1,844,033,111)**	**1,208,327,961**
Earnings per share				
Basic (loss)/earnings per share	70	31	(92)	60

13 August 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Tran Van Sang
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting (loss)/profit before tax	**01**		**(1,420,322,274)**	**2,395,129,066**
Adjustments for				
Depreciation	02		8,944,029,254	9,754,967,183
Profits from investing activities	05		(7,162,642,384)	(5,372,628,938)
Interest expense	06		1,466,724,311	1,077,562,519
Operating profit before changes in working capital	**08**		**1,827,788,907**	**7,855,029,830**
Change in receivables	09		15,734,808,968	(529,815,349)
Change in inventories	10		4,362,852,912	241,605,981
Change in payables and other liabilities	11		(10,588,969,017)	9,774,475,411
Change in prepaid expenses	12		(1,683,514,605)	(2,107,961,336)
			9,652,967,165	**15,233,334,537**
Interest paid	14		(1,466,724,311)	(1,077,562,519)
Corporate income tax paid	15		(1,574,745,142)	(1,813,105,683)
Other payments for operating activities	17		(131,000,000)	(196,000,000)
Net cash flows from operating activities	**20**		**6,480,497,712**	**12,146,666,335**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(6,437,289,871)	(79,200,000)
Placements for term deposits at banks	23		(163,670,000,000)	(176,120,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		186,870,000,000	214,190,000,000
Receipts of interests	27		6,531,058,772	7,253,691,826
Net cash flows from investing activities	**30**		**23,293,768,901**	**45,244,491,826**

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from short-term borrowings	33		140,860,156,235	125,551,221,988
Payments to settle loan principals	34		(196,255,658,414)	(124,955,121,346)
Payments of dividends	36		-	(10,000,000,000)
Net cash flows from financing activities	**40**		**(55,395,502,179)**	**(9,403,899,358)**
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(25,621,235,566)**	**47,987,258,803**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**32,656,274,392**	**2,618,136,150**
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	**70**	**6**	**7,035,038,826**	**50,605,394,953**

13 August 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Tran Van Sang
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company ("the Company") is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and trade beer and malt products, liquor, non-alcoholic beverages, mineral water.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2025, the Company had 109 employees (1/1/2025: 113 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The interim financial statements is prepared for the six-month period ended 30 June 2025.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the lastest annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments are term deposits at banks held to maturity and stated at costs.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhauls cost, is charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	8 – 15 years
▪ machinery and equipment	7 – 12 years
▪ motor vehicles	6 – 12 years
▪ office equipment	3 – 8 years

(g) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(h) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(i) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(j) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance should be provided based on employees' years of service and their average salary for the period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

The Company applied Circular 180/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 24 October 2012 ("Circular 180"), which provides that a provision for severance allowance is not made for severance obligations in respect of the current employees. The provisions of this Circular are different from those of Vietnamese Accounting Standard No. 18 - *Provisions, Contingent Assets and Liabilities* ("VAS 18"), which requires a provision to be recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

(k) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash received from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(n) Leases

Leases in terms of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the lease.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Company did not have potentially dilutive shares, and therefore does not present diluted earnings per share is not applied.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year/period is included as an integral part of the current period interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year/period.

4. Seasonality of operations

The Company's principal business activities are to produce and trade beers. Other activities are to provide office and warehousing services and to provide domestic travel services. Management is of the opinion that these segments are not subjected to significant seasonal fluctuations.

5. Segment reporting

The Company's principal business activities are to produce and trade beers. Other activities are to provide office and warehousing services and to provide domestic travel services. During the period, other activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company, accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 30 June 2025 and 1 January 2025 and revenue and expenses presented in the statement of income for the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were mainly related to the Company's principal business activities.

Geographically, the Company only operates in the territory of Vietnam.

6. Cash and cash equivalents

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash on hand	27,373,309	87,553,446
Cash in banks	7,007,665,517	168,720,946
Cash equivalents	-	32,400,000,000
	7,035,038,826	32,656,274,392

7. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms of maturity of more than 3 months from their transaction dates and within 12 months from the reporting date. Held-to-maturity investments – short-term are denominated in VND and earned interest at rates ranging from 4.1% to 6.25% per annum (1/1/2025: from 4.2% to 6% per annum).

As at 30 June 2025, short-term held-to-maturity investments with the carrying value of VND35,900 million were pledged with banks as security for loans granted to the Company (1/1/2025: VND52,850 million) (Note 17).

(b) Equity investments in other entities

Company name	Number of shares	% equity owned and voting rights	30/6/2025 and 1/1/2025 Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	500,000	4.3%	5,000,000,000	(*)	(5,000,000,000)

(*) The Company has not determined the fair value of this investment for disclosure in the interim financial statements because information about its market price is not available and there is currently no guidance on determination fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of this investment may differ from its carrying amount.

8. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Related party		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	10,453,948,010	25,593,577,798
Third parties		
Other customers	306,331,116	582,519,820
	10,760,279,126	26,176,097,618

The trade related amounts due from related party were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

9. Other short-term receivables

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest income receivables	5,123,412,892	4,491,829,280
Others	122,256,606	698,550,645
	5,245,669,498	5,190,379,925

10. Inventories

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Raw materials	10,106,523,546	-	14,171,236,261	-
Tools and supplies	3,091,796,336	-	3,368,338,249	-
Work in progress	8,516,491,547	-	12,613,399,697	-
Finished goods	5,874,195,876	-	1,798,886,010	-
	27,589,007,305	-	31,951,860,217	-

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	62,520,130,711	456,179,352,854	7,878,596,832	264,453,433	526,842,533,830
Additions	-	4,797,341,071	-	-	4,797,341,071
Closing balance	62,520,130,711	460,976,693,925	7,878,596,832	264,453,433	531,639,874,901
Accumulated depreciation					
Opening balance	54,452,288,057	378,500,819,131	7,507,999,482	264,453,433	440,725,560,103
Charge for the period	772,613,772	8,026,022,097	145,393,385	-	8,944,029,254
Closing balance	55,224,901,829	386,526,841,228	7,653,392,867	264,453,433	449,669,589,357
Net book value					
Opening balance	8,067,842,654	77,678,533,723	370,597,350	-	86,116,973,727
Closing balance	7,295,228,882	74,449,852,697	225,203,965	-	81,970,285,544

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2025 were assets costing VND281,637 million (1/1/2025: VND279,140 million) which were fully depreciated but still in active use.

12. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Opening balance	-	64,674,587
Additions	1,639,948,800	-
Closing balance	1,639,948,800	64,674,587

13. Long-term prepaid expenses

	Returnable packaging VND	Tools and instruments VND	Total VND
Opening balance	553,022,747	1,265,477,801	1,818,500,548
Additions	277,023,557	1,274,548,864	1,551,572,421
Amortisation for the period	(204,364,205)	(544,299,754)	(748,663,959)
Closing balance	625,682,099	1,995,726,911	2,621,409,010

14. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Related party		
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	955,076,516	7,857,027,068
Third parties		
Ferrum Packaging (Vietnam) Company Limited	1,371,645,020	-
Tan Long Group Joint Stock Company	1,121,680,000	-
Phuoc Khang Transportation Company Limited	-	187,280,000
Other suppliers	677,278,028	787,219,909
	4,125,679,564	8,831,526,977

The trade related amounts due to related party were unsecured, interest free and are payable upon demand.

15. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/6/2025 VND
Special sales tax	35,896,608,750	120,494,057,764	(132,146,086,514)	-	24,244,580,000
Value added tax	4,324,636,221	24,674,474,975	(8,714,069,721)	(10,501,966,724)	9,783,074,751
Corporate income tax	1,574,745,142	423,710,837	(1,574,745,142)	-	423,710,837
Personal income tax	37,466,914	192,882,900	(224,205,414)	-	6,144,400
Other taxes	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
	41,833,457,027	145,788,126,476	(142,662,106,791)	(10,501,966,724)	34,457,509,988

16. Other short-term payables

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Short-term deposits and collaterals received	2,380,220,000	2,401,780,000
Others	363,365,773	458,928,459
	2,743,585,773	2,860,708,459

17. Short-term borrowings

	1/1/2025 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the period		30/6/2025 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	105,650,336,419	140,860,156,235	(196,255,658,414)	50,254,834,240

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (i)	VND	3.4%	50,254,834,240	72,321,590,284
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	VND	3.5%	-	33,328,746,135
			50,254,834,240	105,650,336,419

(i) This loan has a credit limit of VND120,000 million and secured by held-to-maturity investments – short-term with carrying value of VND35,900 million as at 30 June 2025 (Note 7(a)) (1/1/2025: VND31,000 million).

18. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Opening balance	465,172,426	1,433,246,520
Utilisation during the period	(131,000,000)	(196,000,000)
Closing balance	334,172,426	1,237,246,520

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	200,000,000,000	21,938,000,000	41,451,256,847	6,660,568,528	270,049,825,375
Net profit for the period	-	-	-	1,208,327,961	1,208,327,961
Balance as at 30 June 2024	200,000,000,000	21,938,000,000	41,451,256,847	7,868,896,489	271,258,153,336
Net profit for the period	-	-	-	3,370,460,715	3,370,460,715
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(457,878,868)	(457,878,868)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Balance as at 1 January 2025	200,000,000,000	21,938,000,000	41,451,256,847	10,581,478,336	273,970,735,183
Net loss for the period	-	-	-	(1,844,033,111)	(1,844,033,111)
Adjustment for social activities fund	-	-	-	200,000,000	200,000,000
Balance as at 30 June 2025	200,000,000,000	21,938,000,000	41,451,256,847	8,937,445,225	272,326,702,072

20. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	20,000,000	200,000,000,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	20,000,000	200,000,000,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movements in share capital during the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024.

21. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

22. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Within one year	1,350,735,430	1,296,652,792
From two to five years	5,402,941,718	5,186,611,168
More than five years	8,779,780,292	12,318,201,524
	15,533,457,440	18,801,465,484

(b) Capital expenditure commitment

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Approved and contracted	3,686,311,200	-
Approved but not contracted	3,150,005,000	7,187,000,000
	6,836,316,200	7,187,000,000

23. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax and special sales tax.

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	125,930,795,956	147,571,198,328
Sales of finished goods inclusive of special sales tax	*246,424,853,720*	*288,642,216,352*
Special sales tax	*(120,494,057,764)*	*(141,071,018,024)*
▪ Provision of services	361,568,280	589,370,010
▪ Others	1,796,291,263	2,138,228,610
	128,088,655,499	150,298,796,948

24. Cost of goods sold and services provided

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Total cost of goods sold and services provided		
▪ Finished goods sold	123,424,287,388	140,292,494,304
▪ Others	72,813,475	106,762,464
	123,497,100,863	140,399,256,768

25. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Interest income	7,162,642,384	5,372,628,938

26. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Interest expense	1,466,724,311	1,077,562,519
Realised foreign exchange losses	69,305,612	4,546,042
	1,536,029,923	1,082,108,561

27. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Staff costs	3,061,278,344	3,129,841,812
Outside services	1,576,560,754	2,483,066,893
Depreciation expenses	44,470,902	118,694,532
Others	2,844,444,163	1,836,439,260
	7,526,754,163	7,568,042,497

28. Other expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Depreciation of idle machinery	3,016,876,458	3,016,876,458
Others	66,998,005	89,345,578
	3,083,874,463	3,106,222,036

29. Production and business cost by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Raw material costs included in production costs	103,403,801,891	111,472,872,253
Labour and staff costs	13,030,363,846	12,626,064,657
Depreciation	8,944,029,254	9,754,967,183
Outside services	5,837,216,761	7,571,070,223
Other expenses	3,702,420,691	2,604,055,926

30. Corporate income tax

(a) Recognised in the statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Current tax expense		
Current period	423,710,837	1,186,801,105

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Accounting (loss)/profit before tax	(1,420,322,274)	2,395,129,066
Tax at the Company's tax rate	(284,064,455)	479,025,813
Non-deductible expenses	707,775,292	707,775,292
	423,710,837	1,186,801,105

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the normal income tax rate of taxable profits. The normal income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 20%.

31. Basic (loss)/earnings per share

The calculation of basic (loss)/earnings per share was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net (loss)/profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Net (loss)/profit attributable to ordinary shareholders	(1,844,033,111)	1,208,327,961

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024. The weighted average number of ordinary shares used to calculate basic earnings per share for two presented periods are 20,000,000 shares.

32. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation		
Sales of finished goods (inclusive of special sales tax)	243,722,961,200	286,215,287,690
Purchases of raw materials	90,616,371,781	109,909,220,141
Dividends paid	-	1,440,750,000
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Purchases of goods	114,556,720	154,256,440
Dividends paid	-	276,250,000
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Purchases of raw materials	60,760,800	-
Dividends paid	-	945,903,500
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Dividends paid	-	552,500,000
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company		
Dividends paid	-	276,250,000
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Sales of warehouse rental service	301,579,485	525,700,907
Purchases of service	44,273,885	-
SABECO Mechanical Company Limited		
Purchases of fixed assets	2,611,902,000	-
Purchases of consulting service	240,025,000	225,000,000
Purchases tools and supplies	22,800,000	-
Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of finished goods	3,866,667	-

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	**30/6/2024 VND**
Board of Directors		
Remuneration		
Mr. Phan Thanh Hai - Chairman (from 20 April 2024)	108,000,000	42,000,000
Mrs. Tran Le Hoa - Chairwoman (until 20 April 2024) - Member (from 21 April 2024)	72,000,000	94,000,000
Mr. Van Thanh Liem - Member	72,000,000	72,000,000
Mrs. Nguyen Thi Kim Cuc - Member	72,000,000	72,000,000
Mr. Le Hoang Thinh - Member	72,000,000	72,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang - Member (until 20 April 2024)	-	44,000,000
Board of Supervisors		
Remuneration		
Mrs. Tran Thi Loan Anh - Head of Board of Supervisors	54,000,000	54,000,000
Mrs. Nguyen Dong Diem Tram - Member	36,000,000	36,000,000
Mr. Pham Van Tien - Member	36,000,000	36,000,000
Key management personnel		
Salaries, bonus and remuneration	607,166,758	933,248,472

33. Fees paid and payable to the auditors

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	**30/6/2024 VND**
Fees for review of financial information	63,000,000	60,000,000

34. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

13 August 2025

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Tran Thanh Phuong	Phan Duy Linh	Tran Van Sang
General Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*